

HỆ THỐNG NGÂN HÀNG Với vấn đề chống lạm phát

TS. LÊ QUỐC LÝ

Phụ trách Vụ Tài chính-Tiền tệ
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Hai mươi năm đổi mới, nhiều thành tựu và nhiều đóng góp của hệ thống ngân hàng vào phát triển của nền kinh tế đã được ghi nhận và kể đến, trong đó có việc kiểm chế lạm phát trong những năm qua. Nói đến đóng góp của hệ thống ngân hàng trong vấn đề chống lạm phát ở đây, tức là nói đến sự điều hành và quản lý chính sách tiền tệ, tín dụng, tỷ giá, lãi suất và các công cụ tiền tệ của hệ thống ngân hàng trong chống lạm phát.

1. Thời kỳ đầu của đổi mới và lạm phát cao (1986-1990)

Trong giai đoạn 1986-1990, hệ thống ngân hàng mới bắt đầu có những bước đi chấp chững của đổi mới, chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu sang cơ chế thị trường. Nền kinh tế trong tình trạng hầu như không có tích lũy nội bộ, chỉ tiêu cho ngân sách

cần phải dựa một phần vào phát hành tiền của ngân hàng và viện trợ nước ngoài. Dư nợ tín dụng tăng nhanh theo đà trượt giá. Tổng phương tiện thanh toán trong giai đoạn 1986-1990 đã tăng lên một cách ghê gớm, trên trăm phần trăm: Năm 1987 tăng 324,6% so với 1986, năm 1988 so với 1987 tăng 446,1%, năm 1989 so với năm 1988 tăng 233,75 và chỉ đến năm 1990 con số này mới giảm xuống dưới ba con số (năm 1990 so với năm 1989 tăng 32,4%). Về dư nợ tín dụng cho vay nền kinh tế cũng trong xu thế tăng vọt. Năm 1980 tăng 36,6% so với năm 1976, năm 1986 tăng 1897,4% so với năm 1976, và tăng 325,7% so với năm 1980. Xem xét dư nợ tín dụng năm 1990 cho thấy, số dư nợ này tăng 872,33 lần so với năm 1976, tăng 637,89 lần (63789%) so với năm 1980, tăng 185,70 lần (18570%) so với năm 1985, tăng 43,61 lần (4361%) so với năm 1986. Tốc độ

tăng dư nợ tín dụng năm 1990 so với các năm đặc biệt cao: Tăng gấp 945,86 lần so với 1980, gấp 275,36 lần năm 1985, gấp 64,67 lần năm 1986, gấp 18,72 lần năm 1987, gấp 3,78 lần năm 1988 và tăng gấp 1,48 lần so với năm 1989.

Điều đáng kể là trong giai đoạn 1986-1990 ngân hàng chưa áp dụng một cách triệt để chính sách lãi suất theo cơ chế thị trường. Lãi suất tiền gửi và cho vay trong thời gian này đều do Ngân hàng Nhà nước quy định. Năm 1986, lãi suất tiền gửi 7%/tháng kỳ hạn 3 năm trong khi lạm phát 20,3% đưa đến lãi suất thực âm 12,3%. Chính tình trạng lãi suất thực âm đã đưa đến lạm phát cao trong các năm 1985-1989. Năm 1987, 1988 lãi suất cũng ở mức từ 0,9% đến 6,6%/tháng trong khi lạm phát lại từ 25-30%/tháng đưa đến lãi suất thực âm từ 19% đến 25% nên lạm phát càng tăng cao vì không thu hút được tiền trôi nổi từ lưu thông vào hệ thống ngân hàng và người dân không tin vào đồng tiền mà họ có trong tay. Chỉ đến năm 1989, ngân hàng mới áp dụng lãi suất thực dương. Lãi suất danh nghĩa tiền gửi từ 0,9% đến 2,4%/tháng và lạm phát ở mức 1,9%/tháng nên lãi suất thực dương ở mức 0,3%/tháng. Chính nhờ giải pháp này lạm phát đã giảm đi trông thấy.

Như vậy, có thể nói giai đoạn này hệ thống ngân hàng chưa kiểm soát tốt sự tăng lên của tổng phương tiện thanh toán, dư nợ tín dụng cho vay nền kinh tế và lãi suất nên việc kiểm soát lạm phát của ngân hàng là chưa đạt được hiệu quả như ý.



Chống lạm phát là vấn đề không chỉ của riêng ngành Ngân hàng

2. Thời kỳ kiểm soát lạm phát và tăng trưởng cao (1991-1995)

Giai đoạn 1991-1995, hệ thống ngân hàng đã có những cải cách đáng kể và chính sách tiền tệ tín dụng đã từng bước được hình thành và thích nghi với cơ chế thị trường. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng Nhà nước đã thu được những kinh nghiệm nhất định trong việc điều hoà lưu thông tiền tệ, điều chỉnh lãi suất theo tín hiệu thị trường, quản lý ngoại hối, xây dựng thị trường hối đoái hợp pháp, tổ chức thanh toán... phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước. Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán giảm dần và cùng với nó là sự giảm dần tỷ lệ lạm phát (năm 1991, tổng phương tiện thanh toán tăng 78,7%, lạm phát là 67,5%; năm 1995, tổng phương tiện thanh toán tăng 22,3% lạm phát là 12,7%). Cùng với giảm tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, tốc độ tăng dư nợ cho vay nền kinh tế cũng giảm xuống, từ 70% năm 1992 xuống 27,5% năm 1999.

Điều đáng nói nữa là trong giai đoạn 1991-1995, ngân hàng đã áp dụng hạn mức tín dụng nghiêm ngặt cho từng ngân hàng và thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ nên đã có tác dụng trực tiếp hạn chế sự tăng lên của tổng phương tiện thanh toán. Kết quả tài sản có và tài sản ròng bị khống chế tăng ở mức tương ứng 16,1% và 23,4% năm 1995. Điều này làm cho tổng phương tiện thanh toán năm 1995 chỉ tăng 22,3% so với năm 1994.

Về chính sách lãi suất, ngân hàng đã gắn lãi suất danh nghĩa với chỉ số giá để đảm bảo lãi suất thực dương từ năm 1992. Lãi suất tiền gửi và cho vay của các ngân hàng thương mại có lãi suất dương đã rất lớn, nó đã có tác dụng kiểm chế lạm phát rất tốt. Tuy nhiên, việc duy trì lãi suất dương cao quá lâu, không linh hoạt đã có tác dụng không tốt đối với nền kinh tế. Việc nhiều cơ sở tín dụng đổ bể do khách hàng không thể trả nổi tiền lãi và tiền gốc vay

ngân hàng là một minh chứng. Thực tế, lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam Đồng trong giai đoạn 1991-1995 là rất cao: Năm 1992 là 34,1%/năm, năm 1993 là 20,4%/năm, năm 1994 là 16,8%/năm và năm 1995 là 16,8%/năm; trong khi tỷ lệ lạm phát trong những năm này đã giảm đáng kể nên lãi suất thực dương năm 1992 là 16,6%, năm 1993: 15,2%, năm 1994: 2,4%, năm 1995: 4,1%.

Nếu lấy lãi suất dương chia cho tỷ lệ lạm phát thì thấy năm 1992 tỷ lệ này là 94,85%, năm 1993 là 292,3%, năm 1994 là 16% và năm 1995 là 32,5%. Năm 1993, tỷ lệ lãi suất dương so với tỷ lệ lạm phát là quá cao (292,3%) đã góp phần đưa lạm phát từ 17,5% năm 1992 xuống 5,2% trong năm 1993, nhưng lại làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh khó lòng đạt cao được như vậy. Năm 1994, tỷ lệ này lại giảm quá thấp chỉ bằng 16% nên đã nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh, nhưng lại có tác động không tốt tới kiểm chế lạm phát, dẫn đến tỷ lệ lạm phát lại tăng lên từ 5,2% năm 1993 lên 14,4% năm 1994.

Trong giai đoạn này, điều hành của ngân hàng đã tốt hơn nên tổng cung tiền tệ giảm với lãi suất ở mức phù hợp thì giá cả giảm và lạm phát được kiểm soát và đưa đến ổn định nền kinh tế. Tuy nhiên, việc để lãi suất thực dương quá cao quá lâu và để xảy ra hậu quả đổ bể một số tổ chức tín dụng là điều chưa tốt của hệ thống ngân hàng.

3. Thời kỳ thiếu phát và tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút (1996-2000)

Thời kỳ 1996-2000, tình hình kinh tế có nhiều thay đổi từ xu thế tăng trưởng kinh tế cao và lạm phát được kiểm chế ở mức chấp nhận được sang xu thế tăng trưởng kinh tế giảm sút và thiếu phát. Nguyên nhân gây ra sự thay đổi đó là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ Đông Nam Á tới toàn khu vực, trong đó có nước ta. Do

vậy, trong 2 năm 1996-1997, tổng phương tiện thanh toán tăng cao nhưng mức lạm phát lại giảm.

Đến năm 1998, cơ cấu tiền tệ có thay đổi theo chiều hướng tích cực, tiền mặt ngoài lưu thông giảm. Tiền trong lưu thông chỉ tăng 7,4% so với năm 1997. Vào cuối năm 1998, tiền trong lưu thông chiếm chỉ 26,6% của tổng phương tiện thanh toán và giảm 4,2% so với đầu năm. Điều này minh chứng là tiền trong lưu thông giảm và tiền gửi tăng lên cho thấy sự khan hiếm tiền tệ tức là tổng cung tiền tệ giảm so với tổng cầu tiền tệ. Trong khi đó, do tác động của khủng hoảng tài chính-tiền tệ các nước trong khu vực dẫn đến giảm nhu cầu tiêu dùng hàng hoá đưa đến tổng cung hàng hoá cao hơn cầu mà tổng cung tiền tệ thấp hơn cầu nên giá cả tăng thấp. Đó là lý do giải thích tại sao lạm phát giảm. Điều đáng chú ý là vòng quay tiền tệ giai đoạn 1996-2000 giảm liên tục, nói lên rằng tiền tệ có phần ngưng trệ. Một đồng tiền được đưa vào lưu thông với mức sử dụng quá thấp trong một năm. Đó cũng là điều lý giải vì sao thiếu phát trong những năm đó.

Trong giai đoạn 1996-2000, chính sách lãi suất đã từng bước được đổi mới, từng bước tuân thủ theo quy luật thị trường. Từ năm 1995, các ngân hàng thương mại được phép tự do định mức lãi suất tiền gửi với mục tiêu tăng cường sự cạnh tranh giữa các ngân hàng trong huy động vốn. Tuy nhiên, Nhà nước quy định mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi tối đa không được quá 0,35%. Sang năm 1997-1998, chúng ta đã không siết chặt kiểm soát lãi suất mà lại có vẻ nới lỏng chính sách lãi suất, trần lãi suất được nâng lên để các ngân hàng thương mại có thể tăng lãi suất tiền gửi để huy động vốn và quy định giới hạn chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi ở mức 0,35%/tháng đã dẫn hết tác dụng và cuối cùng là bãi bỏ.

Thực tế hầu như ba năm đầu của

giai đoạn này lãi suất không thay đổi mà chỉ trong những năm 1999, 2000 do thiếu phát nên lãi suất cũng có điều chỉnh giảm chút ít nhưng không đáng kể. Nhưng xem xét mức lãi suất thực dương thì lại không phải giảm mà tăng lên, tuy có phần giảm hơn thời kỳ trước: Năm 1996 là 5,4%, năm 1997: 6,3%, năm 1998: 1%, năm 1999: 5,35% và năm 2000 là 5,05%. Mặc dù lãi suất dương thấp như vậy nhưng nếu chia lãi suất dương cho tỷ lệ lạm phát thì cho thấy tỷ lệ này vẫn rất cao: Năm 1996 là 120%, năm 1997 là 175%, năm 1998 là 11,6%, năm 1999 là 5350% và năm 2000 thì quá cao trên 6000%. Điều này, cho thấy một trong những nguyên nhân gây ra thiếu phát giai đoạn 1996-2000 là do lãi suất không sát với thị trường, lãi suất dương cao quá mức so với tỷ lệ lạm phát.

Trong giai đoạn 1996-2000, ngân hàng đã được điều hành và quản lý tốt hơn, kiểm chế được lạm phát, hạn chế được tác động của khủng hoảng kinh tế khu vực nhưng lại chưa làm tốt được sự lưu thông của đồng tiền, đặc biệt là kích cầu, để tình trạng tiền tệ ngưng trệ và lãi suất thực dương quá cao không được điều chỉnh linh hoạt kịp thời nên cũng đã có tác dụng không tốt cho sự phát triển của nền kinh tế.

4. Hệ thống ngân hàng trong giai đoạn 2001-2005

Bước sang thời kỳ 2001-2005, nếu xem xét mối quan hệ giữa lạm phát với tiền tệ trong giai đoạn này cho thấy tổng phương tiện thanh toán tăng không cùng chiều với lạm phát. Nếu trong năm 2001, tốc độ tăng tổng phương tiện tăng 23,7% thì lạm phát là 0,8%; năm 2002: 21,2% và 4,0%; năm 2003: 24,7% và 3,0%; năm 2004: 20,68% và 9,5%. Mức tăng này đã đảm bảo được yêu cầu về ổn định tiền tệ, không gây biến động lớn về giá cả. Tuy nhiên, mức tăng tổng phương tiện thanh toán trong bốn năm qua thấp hơn mức tăng trưởng

tiền tệ thời kỳ trước (thời kỳ 1996-2000, tốc độ tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán trung bình ở mức 27%) cho thấy chính sách tiền tệ thận trọng hơn sau khi đã có sự nổi lộng theo chính sách kích cầu của Chính phủ.

Nếu quan sát vòng quay tiền tệ thì có thể thấy xu thế vòng quay tiền tệ tăng lên điều này nói lên sự linh hoạt hơn của đồng tiền trong lưu thông không còn tình trạng trì trệ như giai đoạn trước đó (1996-2000).

Trong giai đoạn 2001-2005, vốn huy động qua hệ thống ngân hàng cũng tăng tương đối đều (năm 2001 tăng 23,5%, năm 2002 tăng 22,5%, năm 2003 tăng 24,7%, năm 2004 tăng 22,77% và năm 2005 ước tăng khoảng 23%). Tốc độ tăng trưởng tiền gửi vào hệ thống ngân hàng thể hiện việc thu hút tiền từ lưu thông vào hệ thống ngân hàng tốt lên nhưng cũng nói lên thực tế tổng cung tiền tệ ngoài hệ thống ngân hàng giảm đi, chỉ đến năm 2004 lượng tiền gửi có giảm xuống chỉ tăng tiền gửi bằng ngoại tệ nên tổng cung tiền tệ trên thị trường tăng lên. Điều này giải thích một phần tại sao năm 2004 tỷ lệ lạm phát tăng cao.

Kết quả này là do lãi suất trên thị trường tương đối ổn định, chênh lệch lãi suất huy động VND và USD khá cao (khoảng 5-6%/năm), dẫn đến việc lãi suất tiền gửi VND hấp dẫn hơn lãi suất tiền gửi bằng ngoại tệ, đồng thời góp phần củng cố và tăng lòng tin vào giá trị đồng Việt Nam, làm tăng nhanh tốc độ tiền gửi VND và giảm tốc độ tiền gửi bằng USD. Riêng trong năm 2004, do chỉ số giá tiêu dùng tăng cao và dự báo đồng Đôla sẽ mạnh lên đồng thời với việc lượng kiều hối chuyển về nước tăng mạnh, tỷ lệ tăng tiền gửi bằng USD có xu hướng tăng nhanh trở lại với tốc độ tăng là 25,9% so với tốc độ tăng tiền gửi bằng VND là 20,31%. Năm 2005, ngân hàng đã quan tâm thắt chặt tiền tệ hơn nên tổng phương tiện thanh toán ước tăng chỉ khoảng 17%, tiền gửi VND tăng khoảng 21% và tiền gửi

ngoại tệ tăng 16%.

Dư nợ tín dụng đạt thấp năm 2001 và tăng lên trong các năm 2002, 2003 và năm 2004 và giảm vào năm 2005 (năm 2001 tăng 23,1%, năm 2002 tăng 30,4%, 2003 tăng 27,3%, năm 2004 tăng 26,92% và năm 2005 ước tăng 23%). Điều này cũng giải thích vì sao năm 2002 và 2003 tỷ lệ lạm phát tăng thấp và năm 2004 tỷ lệ lạm phát tăng cao lên bởi tác động tiền tệ thường có độ trễ.

Về chính sách sách lãi suất trong giai đoạn 2001-2004, đã từng bước được đổi mới phù hợp với cơ chế thị trường. Bước đầu lãi suất USD đã được tự do hoá (6/2001), sau đó đến lãi suất đồng Việt Nam được tự do hoá (6/2002). Mặc dù chính sách lãi suất được coi là tự do hoá nhưng vẫn tồn tại tại lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi suất cơ bản được áp dụng từ tháng 8 năm 2000 và được xác định hàng tháng trên cơ sở tham khảo lãi suất cho vay của 15 ngân hàng thương mại áp dụng với khách hàng tốt nhất. Thực tế, lãi suất cơ bản này chưa phản ánh hoàn toàn khoa học mà nó chỉ là để tham khảo, nên nghiên cứu thêm vì từ khi áp dụng lãi suất cơ bản thì chưa thấy lãi suất giảm xuống mà cứ tăng dần lên.

Năm 2002 tình hình lãi suất thực dương có giảm xuống nên chỉ lớn bằng 0,5 lần tỷ lệ lạm phát nên lạm phát đã nhích lên ở mức hợp lý (4,0%). Năm 2003 khi tình hình kinh tế có những thay đổi nhưng lãi suất lại không điều chỉnh kịp thời để giảm xuống mà lại tăng lên nên đưa đến tỷ lệ lãi suất thực dương so với lạm phát lại tăng lên bằng 1,06 lần tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ lạm phát giảm xuống ở mức 3,0%.

Điều đặc biệt chú ý là năm 2004, khi tình hình kinh tế có biến động không tốt, lạm phát có dấu hiệu tăng lên nhưng lãi suất lại không tăng lên tương ứng đưa đến lãi suất thực bị âm và tỷ lệ giữa lãi suất thực âm này so

với tỷ lệ lạm phát là 34,7% thể hiện giá của đồng tiền giảm xuống đáng kể. Đây chính là một trong những căn nguyên để cho lạm phát tăng mạnh. Vì người có tiền sẽ thiệt thòi khi gửi ngân hàng do đồng tiền của họ bị mất giá, do đó họ cố gắng giữ tiền trong lưu thông nên vòng xoáy lạm phát lãi suất thực âm diễn ra. Bên cạnh lãi suất thực dương thấp, người vay được lợi nên đã khuyến khích các nhà đầu tư vay tiền để đầu tư và tiêu dùng nên tiền tệ ra lưu thông sẽ tăng lên trong khi do lãi suất tiền gửi thực bị âm nên người dân giảm gửi tiền vào ngân hàng. Kết quả này là tổng cung tiền tệ nhiều hơn tổng cầu tiền tệ và lạm phát là tất yếu.

Bước sang năm 2005 tình hình

kinh tế - xã hội đã có nhiều khởi sắc tốc độ tăng trưởng tăng cao, lạm phát được kiểm chế mức hợp lý, lượng tiền cung ứng tăng ở mức phù hợp, lãi suất được tăng cao. Đến thời điểm này ngân hàng tăng lãi suất huy động và cho vay lên có thể kiểm soát tốt lạm phát nhưng để cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển thì cần phải bàn thêm.

Trong giai đoạn 2001-2005, hệ thống ngân hàng đã đóng góp thiết thực vào tăng trưởng kinh tế và kiểm chế lạm phát, tuy vậy, chính sách tiền tệ và lãi suất vẫn chưa được linh hoạt nên kết quả chống lạm phát vẫn chưa được như mong muốn.

Kết quả nghiên cứu thực tế tình hình gần 20 năm qua ở trên cơ thể

cho phép chúng ta rút ra một số điểm như sau:

- Hệ thống ngân hàng đã có nhiều đóng góp đáng kể trong việc đẩy mạnh sự phát triển, tăng trưởng của nền kinh tế và kiểm chế lạm phát.

- Nếu hệ thống ngân hàng bao quát được hết lượng tiền tệ có trong nền kinh tế thì sự đóng góp của ngân hàng sẽ được lớn hơn, kết quả chống lạm phát của ngân hàng sẽ được cao hơn.

- Trong điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, đặc biệt là chính sách lãi suất nếu được linh hoạt hơn thì chống lạm phát sẽ hiệu quả hơn và đóng góp của ngân hàng vào sự phát triển và ổn định nền kinh tế sẽ to lớn hơn./.